

Bản án số: 312/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07/7/2020

V/v Ly hôn giữa bà N, ông

T và thay đổi tên cho con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, T PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- T phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Nghiệp Hồng.

2. Bà Quách Thị Bích Ngà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 11, T phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, T phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 657/2019/TLST-HNGĐ ngày 10/12/2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thụy Hồng N, sinh năm 1990; địa chỉ: đường D, Phường M, Quận N, T phố Hồ Chí Minh;

Bà N có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Lê Thị Bạch Yến, sinh năm 1974 – Luật sư của Văn phòng luật sư Tân Tạo; địa chỉ: 1411 đường Tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Yến có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1990; địa chỉ: đường D, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh;

Ông T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thụy Hồng N trình bày:

Bà N và ông Phạm Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2019 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2019 đăng ký ngày 06/5/2019.

Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên là Phạm Xuân Tr, sinh ngày 29/8/2019.

Trong quá trình chung sống với nhau, bà N và ông T xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do hai bên không hợp tính tình, bất đồng quan điểm nhiều mặt trong cuộc sống nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Bà N cho rằng từ khi sinh con ông T không quan tâm, lo lắng gì đến vợ, con và hai bên gia đình sui gia có mâu thuẫn với nhau trong việc nuôi cháu. Bà N cũng đã cố gắng khuyên nhủ ông T để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, bà N đã về nhà cha mẹ ruột ở cùng với con từ khi sinh cho đến nay. Bà N nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ Phạm Xuân Tr, sinh ngày 29/8/2019. Bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có.

Ngoài yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T bà N còn yêu cầu Tòa án giải quyết đổi tên lại cho con là trẻ Phạm Xuân Tr đổi thành tên gọi mới là Dương Thiên Phúc. Lý do bà N yêu cầu đổi tên là khi vợ chồng bàn bạc thống nhất đặt tên con là Phạm Xuân Phúc nhưng khi ông T đi làm giấy khai sinh cho con thì tự ý đặt tên con là Phạm Xuân Tr, đây không phải là tên của vợ chồng thống nhất từ trước. Vì vậy bà N yêu cầu Tòa án cho bà đổi tên lại cho trẻ Phạm Xuân Tr thành tên Dương Thiên Phúc.

Tại phiên tòa, bà Dương Thụy Hồng N trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong Đơn khởi kiện đã nêu và ý kiến bà đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ kiện tại Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - bà Lê Thị Bạch Yến trình bày: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Tòa án chấp nhận cho bà N và ông T ly hôn. Về con chung: Đề nghị Tòa án giao trẻ Phạm Xuân Tr cho bà N nuôi dưỡng, buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vấn đề đổi tên trẻ từ Phạm Xuân Tr thành tên Dương Thiên Phúc: Theo quy định của pháp luật thì họ, tên con được xác định theo thỏa thuận và sự đồng ý của cả cha và mẹ. Khi đi đăng ký khai sinh thì ông T đã tự ý đặt tên con là Phạm Xuân Tr, đây không phải là tên mà bà N và ông T đã thỏa thuận với nhau. Mặt khác quá trình mang thai và sinh con của bà N rất khó khăn, vất vả tưởng chừng không cứu được cả hai mẹ con. Trong khi chồng và gia đình bên chồng không quan tâm, bỏ mặc khi bà N sinh con. Từ khi sinh bà N phải một mình chăm sóc cho con và dành rất nhiều tình cảm cho trẻ Tr nhưng đây là cái tên mà bà N không có thiện cảm và nguyện vọng của người mẹ là tha thiết muốn đổi tên lại cho con. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của bà N về việc đổi tên trẻ từ Phạm Xuân Tr đổi thành tên Dương Thiên Phúc.

Về phía bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Ngọc T trình bày: Ông T chung sống với bà N từ năm 2019, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Phạm Xuân Tr, sinh ngày 29/8/2019. Ông T xác nhận cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và nhiều vấn đề khác giữa gia đình hai bên mà không thể giải quyết được vì vậy bà N yêu cầu ly hôn thì ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N. Khi ly hôn ông T đồng ý giao trẻ Tr cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), tài sản chung và nợ chung: không có.

Về việc bà N yêu cầu đổi tên con là trẻ Phạm Xuân Tr, ông T không đồng ý với yêu cầu này của bà N. Theo ông T cái tên này do ông nội (cha ruột ông T) đặt cho cháu, mang nhiều ý nghĩa liên quan đến tình cảm gia đình nên ông không muốn đổi tên. Trước đây khi vợ chồng hòa thuận thì bà N nói bên nào muốn đặt tên cho con cũng được nên gia đình chồng mới đặt tên như trên, nay khi vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn thì bà N đòi đổi tên lại cho con là không hợp lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán chưa đảm bảo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử đề nghị khắc phục việc chậm ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, quan điểm sống không phù hợp, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T là trầm trọng nên không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu xin ly hôn của bà N có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Dương Thụy Hồng N; giao trẻ Phạm Xuân Tr cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi trẻ Tr mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng/1tháng; về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc thay đổi lại họ, chữ đệm, tên cho con bà N từ Phạm Xuân Tr thành Dương Thiên Phúc. Nguyên đơn chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Dương Thụy Hồng N có đơn yêu cầu ly hôn với ông Phạm Ngọc T, theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn thì ông T có đăng ký thường trú và hiện đang cư trú tại Quận 11. Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật

tổ tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, T phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Phạm Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Dương Thụy Hồng N và ông Phạm Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận 11, T phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2019 đăng ký ngày 06/5/2019. Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà N và ông T chung sống có 01 con chung tên là Phạm Xuân Tr, sinh ngày 29/8/2019.

Mâu thuẫn giữa bà N và ông T phát sinh nguyên nhân chính do cả hai bất đồng quan điểm nhiều mặt trong cuộc sống mà không thể giải quyết được. Vợ chồng không còn sự yêu thương, tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Cả hai cũng đã cố gắng hòa giải hàn gắn nhưng không có kết quả. Mặt khác mối quan hệ giữa hai gia đình sui gia không được tốt đẹp nên cũng ảnh hưởng đến bà N và ông T, cả hai đã sống ly thân từ khi bà N sinh con cho đến nay. Nhận thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà N xin ly hôn với ông T. Ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N. Từ những vấn đề trên cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T không có khả năng hàn gắn, tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc giải quyết cho ly hôn là cần thiết. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thụy Hồng N.

[4] *Về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con*: Bà N và ông T chung sống có 01 con chung tên là Phạm Xuân Tr, sinh ngày 29/8/2019. Hiện nay trẻ Tr đang ở cùng với bà N, do bà N nuôi dưỡng. Ông T cũng đã có ý kiến thể hiện việc ông đồng ý để bà N nuôi trẻ Tr. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết giao trẻ Tr cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà N về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Bà N có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền là 2.000.000 đồng mỗi tháng. Trong Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 21/02/2020 lập tại Tòa án ông T cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N về việc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà N, ông T đều xác định không có.

[6] *Về việc thay đổi tên con từ Phạm Xuân Tr đổi thành tên Dương Thiên Phúc*: Bà N yêu cầu Tòa án cho bà đổi tên con từ tên Phạm Xuân Tr đổi thành tên Dương Thiên Phúc với lý do khi đi đăng ký khai sinh thì ông T tự đặt tên con là Phạm Xuân Tr, đây không phải là tên mà bà N và ông T đã thống nhất từ trước.

Theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hộ tịch quy định về điều kiện thay đổi, cải chính hộ tịch:

“1. Việc thay đổi họ, chữ đệm, tên cho người dưới 18 tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Luật Hộ tịch phải có sự đồng ý của cha, mẹ người đó và được thể hiện rõ trong Tờ khai; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của người đó.

2. Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch”.

Khoản 1, Điều 26 của Luật Hộ tịch quy định: *“Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự”.*

Ông T không đồng ý với yêu cầu đổi tên con của bà N. Ông T không thừa nhận việc mình tự ý đặt tên cho con. Theo ông T trình bày khi vợ chồng hòa thuận thì bà N nói bên nào muốn đặt tên cho con cũng được nên gia đình ông (mà cụ thể là ông nội, cha ruột của ông T) mới đặt tên cho cháu như trên. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì bà N đòi đổi tên lại cho con là không hợp lý. Đây là tên do ông nội đặt cho cháu mang nhiều ý nghĩa liên quan đến tình cảm gia đình, vì vậy khi bà N có Đơn yêu cầu đổi tên cho con gửi tại Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận 11, ông T không đồng ý cùng bà N đổi tên lại cho con.

Tòa án cũng đã có Quyết định yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận 11 cung cấp tài liệu, chứng cứ để xem xét trong quá trình cấp giấy khai sinh cho trẻ Phạm Xuân Tr có căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch hay không. Căn cứ vào Kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận 11 thì cán bộ phụ trách hộ tịch tiếp nhận hồ sơ đã thực hiện theo đúng quy định của Luật Hộ tịch.

Quá trình giải quyết vụ án bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông T đã tự ý đặt tên con là Phạm Xuân Tr mà không theo sự thỏa thuận về việc đặt tên con của bà N và ông T. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng không nêu được căn cứ pháp lý hoặc quy định của pháp luật để chứng minh yêu cầu thay đổi họ, chữ đệm, tên cho con của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đổi tên con của bà N.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thụy Hồng N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí đối với yêu cầu thay đổi tên con không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Án phí về cấp dưỡng nuôi con ông Phạm Ngọc T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Dương Thụy Hồng N và ông Phạm Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2019 đăng ký ngày 06/5/2019 do Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận 11, T phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

Giao trẻ tên Phạm Xuân Tr, sinh ngày 29/8/2019 cho bà Dương Thụy Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng.

Vào ngày 01 dương lịch hàng tháng ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là số tiền là 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng một tháng). Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày 01/8/2020 cho đến khi phát sinh các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Phạm Ngọc T được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở ông T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thụy Hồng N về việc thay đổi tên cho con là trẻ Phạm Xuân Tr thành tên Dương Thiên Phúc.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thụy Hồng N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí đối với yêu cầu đổi tên con không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp tổng cộng là 600.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0015196 và AA/2019/0015197 cùng ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, T phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8. Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nơi nhận:

- TANDTP. HCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 40 phút, ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, T phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Nghiệp Hồng;
2. Bà Quách Thị Bích Nga.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 657/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn và thay đổi tên cho con” giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thụy Hồng N, sinh năm 1990; địa chỉ: 21/10 đường Dương Đình Nghệ, Phường 8, Quận 11, T phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Lê Thị Bạch Yến, sinh năm 1974 – Luật sư của Văn phòng luật sư Tân Tạo; địa chỉ: 1411 đường Tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, T phố Hồ Chí Minh - Đoàn Luật sư T phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1990; địa chỉ: 21/10 đường Dương Đình Nghệ, Phường 8, Quận 11, T phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Dương Thụy Hồng N và ông Phạm Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2019 đăng ký ngày 06/5/2019 do Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận 11, T phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

2. Về nuôi con chung:

Giao trẻ tên Phạm Xuân Tr, sinh ngày 29/8/2019 cho bà Dương Thụy Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng.

Vào ngày 01 dương lịch hàng tháng ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là số tiền là 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng một tháng). Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày 01/8/2020 cho đến khi phát sinh các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Phạm Ngọc T được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở ông T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thụy Hồng N về việc thay đổi tên cho con là trẻ Phạm Xuân Tr T tên Dương Thiên Phúc.

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thụy Hồng N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí đối với yêu cầu đổi tên con không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp tổng cộng là 600.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0015196 và AA/2019/0015197 cùng ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, T phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

7. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

8. Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Các T viên Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 7 năm **2020**.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả T viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Phúc